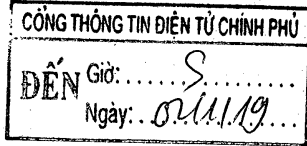


Số: 50/2018/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích
môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng chi phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 585/TTr-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau bao gồm: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung; không khí tự động liên tục cố định; môi trường đất; nước mặt lục địa; nước dưới đất; nước mưa; nước biển; nước thải; nước mặt tự động liên tục cố định; chất lượng trầm tích; chất phóng xạ; chất thải; khí thải.

Điều 2. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1. Đơn giá này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường và các hoạt động khác về lấy mẫu, phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý môi trường có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở duyệt dự toán, đặt hàng, giao kế hoạch hoặc đấu thầu các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có hoạt động quan trắc, phân tích.

3. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động chi thường xuyên, khi lập dự toán kinh phí cho hoạt động quan trắc môi trường phải trừ kinh phí nhân công lao động của các đơn vị trong thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ (*bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương*) và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

4. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm chi phí đi lại và Thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường

1. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung (*Phụ lục 01*);

2. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa (*Phụ lục 02*);

3. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường đất (*Phụ lục 03*);

4. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất (*Phụ lục 04*);

5. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước mưa (*Phụ lục 05*);

6. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước biển (*Phụ lục 06*);

7. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất phóng xạ (*Phụ lục 07*);

8. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích khí thải (*Phụ lục 08*);

9. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích nước thải (*Phụ lục 09*);

10. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng trầm tích (*Phụ lục 10*);

11. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất thải (*Phụ lục 11*);
12. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí tự động liên tục cố định (*Phụ lục 12*);
13. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt tự động liên tục cố định (*Phụ lục 13*).

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật, các văn bản hướng dẫn tại từng thời điểm để tính đơn giá.
2. Đối với hợp đồng đã ký: Hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường vẫn tính như hợp đồng đã ký. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, thì phần khối lượng công việc hoàn thành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành sẽ căn cứ vào đơn giá tại thời điểm ký hợp đồng để tính, phần khối lượng công việc còn lại kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến nghiệm thu thì sẽ tính theo đơn giá đã phê duyệt tại Quyết định này.

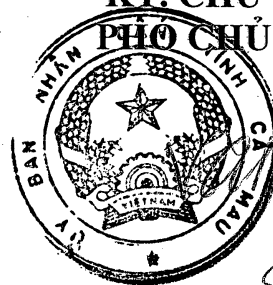
Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành quy định đơn giá phân tích mẫu tạm thời về các thông số môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

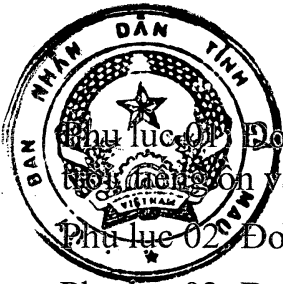
Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- LĐVP UBND tỉnh (vic);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-TN (Nguyên, 15/12);
- Lưu: VT, M.A154/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



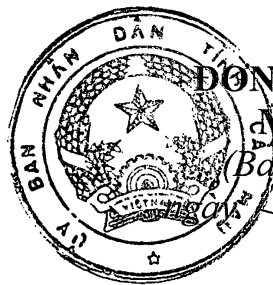
Lê Văn Sửu



MỤC LỤC

Phụ lục 01: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời (màng lọc và độ rung)	2
Phụ lục 02: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa ..	4
Phụ lục 03: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường đất	6
Phụ lục 04: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất	8
Phụ lục 05: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước mưa	10
Phụ lục 06: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước biển.....	12
Phụ lục 07: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất phóng xạ.....	16
Phụ lục 08: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích khí thải	19
Phụ lục 09: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích nước thải	21
Phụ lục 10: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng trầm tích.....	23
Phụ lục 11: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất thải.....	24
Phụ lục 12: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí tự động liên tục cố định	25
Phụ lục 13: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt tự động liên tục cố định	26





**ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2018/QĐ-UBND
tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Phụ lục 01:

**Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời,
tiếng ồn và độ rung**

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI			
1	Nhiệt độ	63.000	-	63.000
2	Độ ẩm	63.000	-	63.000
3	Tốc độ gió	63.000	-	63.000
4	Hướng gió	63.000	-	63.000
5	Áp suất khí quyển	63.000	-	63.000
6	TSP	229.000	58.000	287.000
7	Pb	229.000	348.000	577.000
8	PM 10	510.000	161.000	671.000
9	PM 2,5	510.000	161.000	671.000
10	CO	163.000	302.000	465.000
11	NO ₂	212.000	237.000	449.000
12	SO ₂	213.000	246.000	459.000
13	O ₃	209.000	184.000	393.000
14	Amoniac (NH ₃)	234.000	207.000	441.000
15	Hydrosulfua (H ₂ S)	235.000	224.000	459.000
16	Hơi axit (HCl)	238.000	268.000	506.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
17	Hơi axit (HF)	238.000	268.000	506.000
18	Hơi axit (HNO ₃)	238.000	268.000	506.000
19	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	238.000	268.000	506.000
20	Hơi axit (HCN)	238.000	268.000	506.000
21	Benzen (C ₆ H ₆)	236.000	565.000	801.000
22	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	236.000	565.000	801.000
23	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	236.000	565.000	801.000
24	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	236.000	565.000	801.000
B	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ÒN			
a	Tiếng ồn giao thông			
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	92.000	68.000	160.000
2	Mức ồn cực đại (LAmax)	92.000	68.000	160.000
3	Cường độ dòng xe	242.000	92.000	334.000
b	Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị			
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	93.000	68.000	161.000
2	Mức ồn cực đại (LAmax)	93.000	68.000	161.000
3	Mức ồn phân vị (LA50)	93.000	68.000	161.000
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	130.000	103.000	233.000
C	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG			
1	Độ rung	146.000	70.000	216.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 02:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ nước	95.000	-	95.000
2	pH	106.000	-	106.000
3	Oxy hòa tan (DO)	99.000	-	99.000
4	Độ đục	111.000	-	111.000
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	101.000	-	101.000
6	Độ dẫn điện (EC)	101.000	-	101.000
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	93.000	102.000	195.000
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	89.000	134.000	223.000
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	89.000	222.000	311.000
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	95.000	172.000	267.000
11	Nitrit (NO ₂ ⁻)	95.000	269.000	364.000
12	Nitrat (NO ₃ ⁻)	95.000	165.000	260.000
13	Tổng P	95.000	250.000	345.000
14	Tổng N	95.000	279.000	374.000
15	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	95.000	194.000	289.000
16	Photphat (PO ₄ ³⁻)	82.000	199.000	281.000
17	Clorua (Cl ⁻)	108.000	197.000	305.000
18	Florua (F ⁻)	136.000	235.000	371.000
19	Crom (VI)	107.000	204.000	311.000
20	Kim loại nặng (Pb)	83.000	380.000	463.000
21	Kim loại nặng (As)	83.000	426.000	509.000
22	Kim loại nặng (Hg)	83.000	411.000	494.000
23	Kim loại (Fe)	83.000	282.000	365.000
24	Kim loại (Cr)	83.000	282.000	365.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
25	Tổng dầu, mỡ	91.000	465.000	556.000
26	Coliform	96.000	344.000	440.000
27	E.Coli	96.000	344.000	440.000
28	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	99.000	2.350.000	2.449.000
29	Chất hoạt động bề mặt	91.000	643.000	734.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 03:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường đất

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Tổng P ₂ O ₅	86.000	-	86.000
2	P ₂ O ₅ dễ tiêu	86.000	-	86.000
3	K ₂ O dễ tiêu	86.000	-	86.000
4	Tổng muối	86.000	-	86.000
5	Cl ⁻	86.000	197.000	283.000
6	SO ₄ ²⁻	86.000	173.000	259.000
7	HCO ₃ ⁻	86.000	173.000	259.000
8	Tổng K ₂ O	86.000	269.000	355.000
9	Tổng N	86.000	301.000	387.000
10	Tổng P	86.000	283.000	369.000
11	Tổng các bon hữu cơ	86.000	391.000	477.000
12	Ca ²⁺	86.000	301.000	387.000
13	Mg ²⁺	86.000	301.000	387.000
14	K ⁺	86.000	422.000	508.000
15	Na ⁺	86.000	422.000	508.000
16	Al ³⁺	86.000	283.000	369.000
17	Fe ³⁺	86.000	213.000	299.000
18	MN ²⁺	86.000	205.000	291.000
19	Pb	86.000	303.000	389.000
20	Cd	86.000	303.000	389.000
21	Kim loại nặng (As)	86.000	431.000	517.000
22	Kim loại nặng (Hg)	86.000	420.000	506.000
23	Kim loại (Fe)	86.000	329.000	415.000
24	Kim loại (Cu)	86.000	329.000	415.000
25	Kim loại (Mn)	86.000	329.000	415.000
26	Kim loại (Zn)	86.000	329.000	415.000
27	Kim loại (Cr)	86.000	329.000	415.000
28	Kim loại (Ni)	86.000	329.000	415.000
29	Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Clo	120.000	1.749.000	1.869.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
	hữu cơ (i)			
30	Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Photpho hữu cơ (i)	120.000	1.434.000	1.554.000
31	Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (ii)	120.000	1.757.000	1.877.000
32	PCBs	120.000	1.757.000	1.877.000
33	Phân tích đồng thời Kim loại	0	1.023.000	1.023.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 04:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	77.000	-	77.000
2	pH	84.000	-	84.000
3	Oxy hòa tan (DO)	90.000	-	90.000
4	Độ đục	92.000	-	92.000
5	Độ dẫn điện (EC)	87.000	-	87.000
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	85.000	-	85.000
7	Chất rắn lơ lửng (SS)	113.000	118.000	231.000
8	Chất rắn tổng số (TS)	113.000	109.000	222.000
9	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	113.000	180.000	293.000
10	Chỉ số Pemanganat	117.000	172.000	289.000
11	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	117.000	163.000	280.000
12	Nitrit (NO ₂ ⁻)	117.000	262.000	379.000
13	Nitrat (NO ₃ ⁻)	117.000	153.000	270.000
14	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	117.000	152.000	269.000
15	Florua (F ⁻)	117.000	218.000	335.000
16	Photphat (PO ₄ ³⁻)	117.000	172.000	289.000
17	Tổng N	117.000	263.000	380.000
18	Crom (Cr ₆ ⁺)	117.000	190.000	307.000
19	Tổng P	117.000	250.000	367.000
20	Clorua (Cl ⁻)	117.000	180.000	297.000
21	Kim loại nặng (Pb)	117.000	384.000	501.000
22	Kim loại nặng (Cd)	117.000	384.000	501.000
23	Kim loại nặng (As)	117.000	417.000	534.000
24	Kim loại nặng (Hg)	117.000	416.000	533.000
25	Sunfua	117.000	171.000	288.000
26	Kim loại (Fe)	117.000	325.000	442.000
27	Kim loại (Cu)	117.000	325.000	442.000
28	Kim loại (Zn)	117.000	325.000	442.000
29	Kim loại (Mn)	117.000	325.000	442.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
30	Kim loại (Cr)	117.000	325.000	442.000
31	Kim loại (Ni)	117.000	325.000	442.000
32	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	117.000	316.000	433.000
33	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	117.000	316.000	433.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 05:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước mưa

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	73.000	-	73.000
2	pH	73.000	-	73.000
3	Độ dẫn điện (EC)	80.000	-	80.000
4	Thế oxi hóa khử (ORP)	73.000	-	73.000
5	Độ đục	88.000	-	88.000
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	73.000	-	73.000
7	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	73.000	-	73.000
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO	298.000	-	298.000
9	Clorua (Cl ⁻)	90.000	242.000	332.000
10	Florua (F ⁻)	90.000	267.000	357.000
11	Nitrit (NO ₂ ⁻)	90.000	335.000	425.000
12	Nitrat (NO ₃ ⁻)	90.000	232.000	322.000
13	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	90.000	231.000	321.000
14	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	90.000	272.000	362.000
15	Na ⁺	90.000	448.000	538.000
16	NH ₄ ⁺	90.000	201.000	291.000
17	K ⁺	90.000	411.000	501.000
18	Mg ²⁺	90.000	258.000	348.000
19	Ca ²⁺	90.000	259.000	349.000
20	Kim loại nặng (Pb)	90.000	397.000	487.000
21	Kim loại nặng (Cd)	90.000	397.000	487.000
22	Kim loại nặng (As)	90.000	459.000	549.000
23	Kim loại nặng (Hg)	90.000	459.000	549.000
24	Kim loại (Fe)	-	288.000	288.000
25	Kim loại (Cu)	-	288.000	288.000
26	Kim loại (Zn)	-	288.000	288.000
27	Kim loại (Cr)	-	288.000	288.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
28	Kim loại (Mn)	-	288.000	288.000
29	Kim loại (Ni)	-	288.000	288.000
30	Phân tích đồng thời các Kim loại	-	1.018.000	1.018.000
31	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	-	659.000	659.000


Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 06:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước biển

1. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước biển ven bờ

Đơn vị tính: đồng/thông số



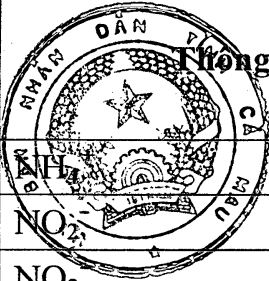
STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Sóng	92.000	-	92.000
2	Nhiệt độ nước biển	124.000	-	124.000
3	Độ muối	125.000	-	125.000
4	Độ đục	118.000	-	118.000
5	Độ màu	116.000	-	116.000
6	pH	131.000	-	131.000
7	Ôxy hòa tan (DO)	158.000	-	158.000
8	Độ dẫn điện (EC)	141.000	-	141.000
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	141.000	-	141.000
10	NH ₄ ⁺	151.000	255.000	406.000
11	NO ₂ ⁻	151.000	234.000	385.000
12	NO ₃ ⁻	151.000	251.000	402.000
13	SO ₄ ²⁻	151.000	186.000	337.000
14	PO ₄ ³⁻	151.000	188.000	339.000
15	Tổng N	151.000	303.000	454.000
16	Tổng P	151.000	251.000	402.000
17	Cr (VI)	151.000	231.000	382.000
18	Sulfua (S ⁻)	151.000	210.000	361.000
19	COD	134.000	210.000	344.000
20	BOD ₅	153.000	166.000	319.000
21	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	128.000	115.000	243.000
22	Độ màu	145.000	142.000	287.000
23	Coliform, Fecal Coliform, E.Coli (Định mức tính cho 01 thông số)	145.000	343.000	488.000
24	Kim loại nặng Pb	155.000	362.000	517.000
25	Kim loại nặng Cd	155.000	362.000	517.000
26	Kim loại nặng As	155.000	455.000	610.000
27	Kim loại nặng Hg	155.000	463.000	618.000
28	Kim loại Fe	155.000	342.000	497.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
29	Kim loại Cu	155.000	342.000	497.000
30	Kim loại Zn	155.000	342.000	497.000
31	Kim loại Mn	155.000	342.000	497.000
32	Kim loại Cr	155.000	342.000	497.000
33	Kim loại Cr III	155.000	342.000	497.000
34	Tổng dầu mỡ khoáng (dầu mỡ khoáng)	377.000	669.000	1.046.000
35	Thực vật phù du, Tảo độc	411.000	198.000	609.000
36	Động vật phù du, Động vật đáy	411.000	202.000	613.000
37	Hóa chất BVTV nhóm Clo	404.000	2.509.000	2.913.000
38	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	404.000	2.495.000	2.899.000
39	Kim loại nặng Pb	404.000	458.000	862.000
40	Kim loại nặng Cd	404.000	458.000	862.000
41	Kim loại nặng As	404.000	511.000	915.000
42	Kim loại nặng Hg	404.000	511.000	915.000
43	Kim loại Cu	404.000	385.000	789.000
44	Kim loại Zn	404.000	385.000	789.000
45	Kim loại Mg	404.000	385.000	789.000

2. Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng nước biển xa bờ

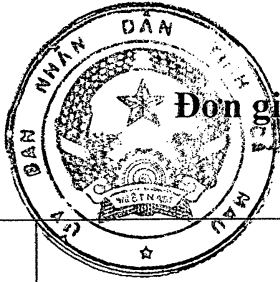
Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Sóng	135.000	-	135.000
2	Nhiệt độ nước biển	164.000	-	164.000
3	Độ muối, Độ mặn (Tính cho một thông số)	194.000	-	194.000
4	Độ đục	237.000	-	237.000
5	Độ màu	237.000	-	237.000
6	pH	176.000	-	176.000
7	Ôxy hòa tan (DO)	198.000	-	198.000
8	Độ dẫn điện (EC)	192.000	-	192.000
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	192.000	-	192.000

STT	 Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
10		190.000	255.000	445.000
11	NO ₂	190.000	234.000	424.000
12	NO ₃	190.000	251.000	441.000
13	SO ₄ ²⁻	190.000	186.000	376.000
14	PO ₄ ³⁻	190.000	188.000	378.000
15	Tổng N	190.000	303.000	493.000
16	Tổng P	190.000	251.000	441.000
17	Crom (VI)	190.000	231.000	421.000
18	Sulfua (S ₂ ⁻)	190.000	210.000	400.000
19	COD	193.000	210.000	403.000
20	BOD ₅	193.000	166.000	359.000
21	TSS	186.000	115.000	301.000
22	Độ màu	162.000	142.000	304.000
23	Coliform	186.000	343.000	529.000
24	Fecal Coliform	186.000	343.000	529.000
25	E.coli	186.000	343.000	529.000
26	Kim loại nặng Pb	172.000	362.000	534.000
27	Kim loại nặng Cd	172.000	362.000	534.000
28	Kim loại nặng As	172.000	455.000	627.000
29	Kim loại nặng Hg	172.000	463.000	635.000
30	Kim loại Fe	172.000	342.000	514.000
31	Kim loại Cu	172.000	342.000	514.000
32	Kim loại Cr	172.000	342.000	514.000
33	Kim loại Zn	172.000	342.000	514.000
34	Kim loại Mn	172.000	342.000	514.000
35	Crom (III)	172.000	342.000	514.000
36	Tổng dầu mỡ khoáng (dầu mỡ khoáng)	172.000	669.000	841.000
37	Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho một thông số)	474.000	198.000	672.000
38	Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho một thông số)	474.000	202.000	676.000
39	Hóa chất BVTV nhóm Clo	474.000	2.509.000	2.983.000
40	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	474.000	2.495.000	2.969.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
41	Kim loại nặng Pb	474.000	458.000	932.000
42	Kim loại nặng Cd	474.000	458.000	932.000
43	Kim loại nặng As	474.000	511.000	985.000
44	Kim loại nặng Hg	474.000	511.000	985.000
45	Kim loại Cu	474.000	385.000	859.000
46	Kim loại Zn	474.000	385.000	859.000
47	Kim loại Mg	474.000	385.000	859.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

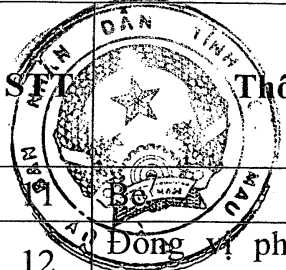


Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất phóng xạ

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
I	Đồng vị phóng xạ trong mẫu Sol khí			
1	Pb ²¹⁰	401.000	884.000	1.285.000
2	Pb ²¹²	401.000	884.000	1.285.000
3	Pb ²¹⁴	401.000	884.000	1.285.000
4	Bi ²¹²	401.000	884.000	1.285.000
5	Bi ²¹⁴	401.000	884.000	1.285.000
6	Tl ²⁰⁸	401.000	884.000	1.285.000
7	Ac ²²⁸	401.000	884.000	1.285.000
8	Ra ²²⁶	401.000	884.000	1.285.000
9	Cs ¹³⁷	401.000	884.000	1.285.000
10	K ⁴⁰	401.000	884.000	1.285.000
11	¹³¹ I	358.000	541.000	899.000
12	Be ⁷	401.000	884.000	1.285.000
13	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu sol khí	670.000	807.000	1.477.000
14	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu sol khí	670.000	Không xác định giá	Chưa đủ cơ sở xác định giá
15	Hàm lượng Gama trong không khí	4.211.000	654.000	4.865.000
16	Hàm lượng Radon trong không khí	4.633.000	717.000	5.350.000
17	Tổng hoạt độ Anpha	329.000	846.000	1.175.000
18	Tổng hoạt độ Beta	329.000	846.000	1.175.000
II	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu Bụi xa lắng			
1	Pb ²¹⁰	818.000	947.000	1.765.000
2	Pb ²¹²	818.000	947.000	1.765.000
3	Pb ²¹⁴	818.000	947.000	1.765.000
4	Bi ²¹²	818.000	947.000	1.765.000
5	Bi ²¹⁴	818.000	947.000	1.765.000
6	Tl ²⁰⁸	818.000	947.000	1.765.000
7	Ac ²²⁸	818.000	947.000	1.765.000
8	Ra ²²⁶	818.000	947.000	1.765.000

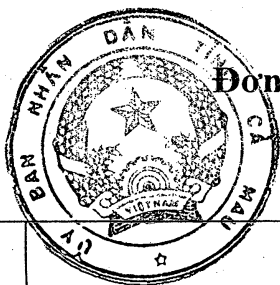
STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
9	Cs ¹³⁷	818.000	947.000	1.765.000
10	K ⁴⁰	818.000	947.000	1.765.000
11	¹³¹ I	818.000	541.000	1.359.000
12	Be ⁷	818.000	947.000	1.765.000
13	Tổng hoạt độ Anpha	530.000	628.000	1.158.000
14	Tổng hoạt độ Beta	530.000	628.000	1.158.000
III	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu Đất			
1	Pb ²¹⁰	374.000	925.000	1.299.000
2	Pb ²¹²	374.000	925.000	1.299.000
3	Pb ²¹⁴	374.000	925.000	1.299.000
4	Bi ²¹²	374.000	925.000	1.299.000
5	Bi ²¹⁴	374.000	925.000	1.299.000
6	Tl ²⁰⁸	374.000	925.000	1.299.000
7	Ac ²²⁸	374.000	925.000	1.299.000
8	Ra ²²⁶	374.000	925.000	1.299.000
9	Cs ¹³⁷	374.000	925.000	1.299.000
10	K ⁴⁰	374.000	925.000	1.299.000
11	¹³¹ I	278.000	925.000	1.203.000
12	Be ⁷	374.000	925.000	1.299.000
13	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu đất	374.000	709.000	1.083.000
14	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu đất	374.000	709.000	1.083.000
IV	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu Nước			
1	Pb ²¹⁰	401.000	9.234.000	9.635.000
2	Pb ²¹²	401.000	9.234.000	9.635.000
3	Pb ²¹⁴	401.000	9.234.000	9.635.000
4	Bi ²¹²	401.000	9.234.000	9.635.000
5	Bi ²¹⁴	401.000	9.234.000	9.635.000
6	Tl ²⁰⁸	401.000	9.234.000	9.635.000
7	Ac ²²⁸	401.000	9.234.000	9.635.000
8	Ra ²²⁶	401.000	9.234.000	9.635.000
9	Cs ¹³⁷	401.000	9.234.000	9.635.000
10	K ⁴⁰	401.000	9.234.000	9.635.000

 Thông số quan trắc		Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
		401.000	9.234.000	9.635.000
12	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước	403.000	9.234.000	9.637.000
13	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu nước	403.000	9.234.000	9.637.000
14	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước	431.000	Không xác định giá	Chưa đủ cơ sở xác định giá
15	Hàm lượng Randon trong nước	4.675.000	801.000	5.476.000
16	Tổng hoạt độ Anpha	394.000	690.000	1.084.000
17	Tổng hoạt độ Beta	394.000	690.000	1.084.000
V	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm			
1	Pb^{210}	385.000	1.124.000	1.509.000
2	Pb^{212}	385.000	1.124.000	1.509.000
3	Pb^{214}	385.000	1.124.000	1.509.000
4	Bi^{212}	385.000	1.124.000	1.509.000
5	Bi^{214}	385.000	1.124.000	1.509.000
6	Tl^{208}	385.000	1.124.000	1.509.000
7	Ac^{228}	385.000	1.124.000	1.509.000
8	Ra^{226}	385.000	1.124.000	1.509.000
9	Cs^{137}	385.000	1.124.000	1.509.000
10	K^{40}	385.000	1.124.000	1.509.000
11	^{131}I	385.000	1.124.000	1.509.000
12	Be^7	385.000	1.124.000	1.509.000
13	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	385.000	989.000	1.374.000
14	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	385.000	989.000	1.374.000
15	Tổng hoạt độ Anpha	373.000	826.000	1.199.000
16	Tổng hoạt độ Beta	373.000	826.000	1.199.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 08:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích khí thải



Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ khí thải	293.000	-	293.000
2	Vận tốc khí thải	334.000	-	334.000
3	Áp suất khí thải	222.000	-	222.000
4	Khí O ₂	373.000	-	373.000
5	Khí CO	374.000	-	374.000
6	Khí NO	378.000	-	378.000
7	Khí NO ₂	374.000	-	374.000
8	Khí SO ₂	376.000	-	376.000
9	Chiều cao nguồn thải	304.000	-	304.000
10	Đường kính trong miệng ống khói	304.000	-	304.000
11	Lưu lượng khí thải	414.000	-	414.000
12	Khí NO _x	350.000	245.000	595.000
13	Khí SO ₂	403.000	254.000	657.000
14	Khí CO	332.000	197.000	529.000
15	Tổng bụi lơ lửng	1.813.000	260.000	2.073.000
16	Bụi PM ₁₀	1.813.000	260.000	2.073.000
17	Hơi axit (HCl)	600.000	313.000	913.000
18	Hơi axit (HF)	600.000	313.000	913.000
19	Hơi axit H ₂ SO ₄	600.000	313.000	913.000
20	Kim loại Pb	511.000	523.000	1.034.000
21	Kim loại Cd	511.000	523.000	1.034.000
22	Kim loại As	511.000	582.000	1.093.000
23	Kim loại Sb	511.000	582.000	1.093.000
24	Kim loại Se	511.000	582.000	1.093.000
25	Kim loại Hg	511.000	582.000	1.093.000
26	Kim loại Cu	511.000	475.000	986.000
27	Kim loại Cr	511.000	475.000	986.000
28	Kim loại Mn	511.000	475.000	986.000
29	Kim loại Zn	511.000	475.000	986.000

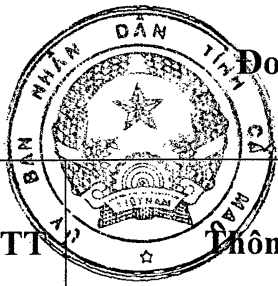
STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
30	Kim loại Ni	511.000	475.000	986.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 09:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích nước thải

Đơn vị tính: đồng/thông số



STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	75.000	-	75.000
2	pH	86.000	-	86.000
3	Vận tốc	134.000	-	134.000
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	74.000	-	74.000
5	Độ màu	74.000	-	74.000
6	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	88.000	137.000	225.000
7	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	92.000	233.000	325.000
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	87.000	135.000	222.000
9	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	96.000	392.000	488.000
10	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	96.000	339.000	435.000
11	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	103.000	392.000	495.000
12	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	103.000	339.000	442.000
13	Tổng dầu, mỡ	103.000	494.000	597.000
14	Cyanua (CN ⁻)	105.000	387.000	492.000
15	Tổng P	101.000	253.000	354.000
16	Tổng N	101.000	254.000	355.000
17	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	101.000	183.000	284.000
18	Sunlfua (S ²⁻)	101.000	179.000	280.000
19	Crom (VI)	101.000	224.000	325.000
20	Nitrate (NO ₃ ⁻)	101.000	322.000	423.000
21	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	101.000	188.000	289.000
22	Photphat (PO ₄ ³⁻)	101.000	213.000	314.000
23	Florua (F ⁻)	101.000	234.000	335.000
24	Clorua (Cl ⁻)	101.000	193.000	294.000
25	Clo dư (Cl ₂)	101.000	303.000	404.000
26	Kim loại nặng (Pb)	86.000	405.000	491.000
27	Kim loại nặng (Cd)	86.000	405.000	491.000
28	Kim loại nặng (As)	86.000	430.000	516.000
29	Kim loại nặng (Hg)	86.000	404.000	490.000
30	Kim loại (Cu)	86.000	302.000	388.000

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
31	Kim loại (Zn)	86.000	302.000	388.000
32	Kim loại (Mn)	86.000	302.000	388.000
33	Kim loại (Fe)	86.000	302.000	388.000
34	Kim loại (Cr)	86.000	302.000	388.000
35	Kim loại (Ni)	86.000	302.000	388.000
36	Phenol	96.000	565.000	661.000
37	Chất hoạt động bề mặt	96.000	577.000	673.000
38	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	103.000	1.258.000	1.361.000
39	Hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	103.000	1.261.000	1.364.000
40	PCBs	103.000	1.261.000	1.364.000
41	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	-	1.077.000	1.077.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 10:

Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng trầm tích

Đơn vị tính: đồng/thông số



STT	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)		
		Tại hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	pH (H ₂ O, KCl)	150.000	203.000	353.000
2	Tổng các bon hữu cơ	150.000	457.000	607.000
3	Dầu mỡ	148.000	447.000	595.000
4	Cyanua (CN ⁻)	148.000	448.000	596.000
5	Tổng N	150.000	280.000	430.000
6	Tổng P	150.000	300.000	450.000
7	Phenol	150.000	775.000	925.000
8	Kim loại nặng (Pb)	150.000	451.000	601.000
9	Kim loại nặng (Cd)	150.000	451.000	601.000
10	Kim loại nặng (As)	150.000	534.000	684.000
11	Kim loại nặng (Hg)	150.000	534.000	684.000
12	Kim loại nặng (Zn)	150.000	398.000	548.000
13	Kim loại nặng (Cu)	150.000	398.000	548.000
14	Kim loại nặng (Cr)	150.000	398.000	548.000
15	Kim loại nặng (Mn)	150.000	398.000	548.000
16	Kim loại nặng (Ni)	150.000	398.000	548.000
17	Tổng K ₂ O	140.000	322.000	462.000
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	149.000	1.322.000	1.471.000
19	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	149.000	1.322.000	1.471.000
20	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	149.000	1.322.000	1.471.000
21	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	149.000	1.317.000	1.466.000
22	PCBs	149.000	1.322.000	1.471.000
23	Phân tích đồng thời kim loại	85.000	1.049.000	1.134.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 11:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất thải

Đơn vị tính: đồng/thông số


STT	Thông số quan trắc	Đơn giá				
		HT	PTN (phân tích dạng tuyệt đối)	PTN (phân tích dạng ngâm chiết)	HT + PTN (dạng tuyệt đối)	HT + PTN (dạng ngâm chiết)
1	Độ âm	91.000	117.000	-	208.000	-
2	pH	88.000	179.000	-	267.000	-
3	Cyanua (CN ⁻)	101.000	573.000	-	674.000	-
4	Crom (VI)	101.000	291.000	349.000	392.000	450.000
5	Florua (F ⁻)	101.000	290.000	348.000	391.000	449.000
6	Kim loại nặng (Pb)	101.000	478.000	574.000	579.000	675.000
7	Kim loại nặng (Cd)	101.000	478.000	574.000	579.000	675.000
8	Kim loại nặng (As)	101.000	513.000	616.000	614.000	717.000
9	Kim loại nặng (Hg)	101.000	521.000	625.000	622.000	726.000
10	Kim loại (Cu)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
11	Kim loại (Zn)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
12	Kim loại (Mn)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
13	Kim loại (Ta)	101.000	365.000	-	466.000	-
14	Kim loại (Cr)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
15	Kim loại (Ni)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
16	Kim loại (Ba)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
17	Kim loại (Se)	101.000	365.000	438.000	466.000	539.000
18	Kim loại (Mo)	101.000	365.000	-	466.000	-
19	Kim loại (Be)	101.000	365.000	-	466.000	-
20	Kim loại (Va)	101.000	365.000	-	466.000	-
21	Kim loại (Ag)	101.000	365.000	-	466.000	-
22	Dầu mỡ	110.000	593.000	712.000	703.000	822.000
23	Phenol	110.000	691.000	829.000	801.000	939.000
24	HCBVTV Clo hữu cơ	110.000	2.503.000	3.004.000	2.613.000	3.114.000
25	HCBVTV phot pho hữu cơ	110.000	2.502.000	3.002.000	2.612.000	3.112.000
26	PAHs	110.000	2.555.000	3.066.000	2.665.000	3.176.000
27	PCBs	110.000	2.502.000	3.002.000	2.612.000	3.112.000
28	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	110.000	1.111.000	1.333.000	1.221.000	1.443.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 12:

**Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí
tự động liên tục cố định**

Đơn vị tính: đồng/thông số



	Thông số quan trắc	Đơn giá tại hiện trường (đồng)
1	Nhiệt độ	234.000
2	Độ ẩm	234.000
3	Tốc độ gió	234.000
4	Tốc độ gió	234.000
5	Bức xạ mặt trời	234.000
6	Áp suất khí quyển	234.000
7	Bụi TSP	251.000
8	Bụi PM-10	251.000
9	Khí NO	330.000
10	Khí NO ₂	330.000
11	Khí NO _x	330.000
12	Khí SO ₂	406.000
13	Khí CO	326.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.

Phụ lục 13:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt
tự động liên tục cố định

Đơn vị tính: đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá tại hiện trường (đồng)
1	Nhiệt độ	168.000
2	pH	168.000
3	Ôxy hoà tan (DO)	278.000
4	Độ dẫn điện (EC)	193.000
5	Độ đục	291.000
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	222.000
7	Amoni (NH_4^+)	270.000
8	Nitrat (NO_3^-)	284.000
9	Tổng nitơ (TN)	327.000
10	Tổng photpho (TP)	324.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế.